Thực trạng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam

Ths Thân Thanh Bình

Ths Nguyễn Thị Trà Giang

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Trong giai đoạn 2016–2023, Việt Nam đã ghi nhận những chuyển biến về quy mô và cơ cấu xuất khẩu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT), với sự nổi lên của một số ngành hàng có hàm lượng công nghệ cao và khả năng cạnh tranh quốc tế mạnh mẽ như điện tử, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đồng thời chứng kiến sự giảm tỷ trọng của các ngành thâm dụng lao động truyền thống như dệt may và da giày. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm ngành, và cũng chưa thực sự phản ánh đầy đủ đặc điểm của một nền xuất khẩu theo chiều sâu, bền vững. Bên cạnh đó, các yếu tố bên ngoài như khủng hoảng kinh tế toàn cầu, biến động thị trường quốc tế sau đại dịch Covid - 19, và xu thế bảo hộ thương mại cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam trong giai đoạn 2016–2023, làm rõ các xu hướng thay đổi theo nhóm hàng, đánh giá động lực và lực cản trong quá trình chuyển dịch, từ đó rút ra một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tái cơ cấu và năng lực cạnh tranh xuất khẩu của ngành CBCT trong thời gian tới.

Từ khóa: chuyển dịch, cơ cấu, CBCT, xuất khẩu

1. Khái niệm về tái cơ cấu ngành chế biến chế tạo nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu

- Khái niệm tái cơ cấu kinh tế

Tái cơ cấu kinh tế được hiểu "là những thay đổi có tính bước ngoặt về cơ chế, chính sách kinh tế để đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội đặt ra; là tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý, đặc biệt là cơ cấu ngành, cơ cấu khu vực kinh tế sở hữu hợp lý. Có thể nói, tái cơ cấu nền kinh tế là quá trình Chính phủ chủ động thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ban hành các chính sách về tài chính, tiền tệ, các chính sách về hành chính, kinh tế và sử dụng các công cụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình để tác động tới việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực cần thiết nhằm chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo một xu hướng nhất định, đạt được các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn phát triển"[1].

[1] Kim Ngọc, Ngô Văn Vũ, "Tái cơ cấu kinh tế Việt Nam", Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12, 2014

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành kinh tế thuộc lĩnh vực công nghiệp, bao gồm các hoạt động chuyển đổi nguyên liệu, vật liệu thô hoặc bán thành phẩm thành sản phẩm hoàn chỉnh hoặc thành các dạng nguyên liệu, vật liệu có giá trị sử dụng cao hơn. Đây là một trong những ngành chủ chốt của nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tạo việc làm và phát triển KHCN. Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Quyết định 27/2018/QĐ-TTg), công nghiệp chế biến, chế tạo được phân thành nhiều nhóm ngành nhỏ như: Sản xuất thực phẩm, đồ uống; Dệt may, da giày; Sản xuất hóa chất, sản phẩm từ hóa chất; Chế tạo máy móc, thiết bị điện tử; Sản xuất phương tiện vận tải; Sản xuất vật liệu xây dựng, kim loại.

- Tăng trưởng xuất khẩu:

+ Theo chiều rộng, tăng trưởng xuất khẩu là sự gia tăng về khối lượng, giá trị hoặc tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ được xuất khẩu ra nước ngoài trong một khoảng thời gian nhất định (thường là theo năm, quý hoặc tháng). Theo đó, tăng trưởng xuất khẩu có thể được đo lường qua: Tỷ lệ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (%), tăng trưởng về khối lượng xuất khẩu, tăng trưởng theo ngành hàng, tăng trưởng theo thị trường.
+ Tăng trưởng xuất khẩu theo chiều sâu và bền vững:

Mô hình Kim cương Michael Porter tập trung vào việc giải thích lý do tại sao một số ngành công nghiệp trong một quốc gia cụ thể có thể cạnh tranh quốc tế. Điều này không chỉ nhờ chi phí thấp, mà phải nhờ đổi mới, năng suất và chất lượng trong chuỗi cung ứng sản phẩm của mình.

Tuy nhiên khi chuỗi giá cung ứng toàn cầu phát triển, chuỗi cung ứng sản phẩm không chỉ giới hạn trong một quốc gia. Lúc này phát triển xuất khẩu theo chiều sâu đồng nghĩa với việc tăng cường khả năng tham gia sâu và các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các sản phẩm xuất khẩu.

Bên cạnh đó các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế theo định hướng xuất khẩu cho rằng xuất khẩu là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, việc làm và công nghệ đặc biệt khi tăng trưởng xuất khẩu kéo theo tăng trưởng năng suất, sự tăng trưởng của các ngành, mặt hàng xuất khẩu có sự lan tỏa các ngành trong nước dẫn dẫn đến đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào tài nguyên thô hoặc thị trường đơn lẻ.

*Như vậy,**Tái cơ cấu ngành công nghiệp chế biến chế tạo nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu** là quá trình điều chỉnh và tái tổ chức lại việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong toàn bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của một quốc gia nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu, gia tăng xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia*

tăng cao, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và môi trường, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, hạn chế các mặt hàng sử dụng tài nguyên và gia tăng sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu cũng như tham gia chuỗi cung ứng quốc tế các mặt hàng xuất khẩu.

Tái cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện sự dịch chuyển cơ cấu giữa các nhóm ngành bên trong nội tại của lĩnh vực này. Nói cách khác, tái cơ cấu không đơn thuần là tăng trưởng đồng đều của toàn ngành, mà là quá trình chuyển dịch từ các ngành có hàm lượng giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động, công nghệ lạc hậu sang các ngành có hàm lượng công nghệ và tri thức cao, giá trị xuất khẩu lớn, khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong thực tiễn, quá trình này thể hiện ở sự thay đổi tỷ trọng đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu giữa các nhóm ngành trong công nghiệp chế biến, chế tạo, ví dụ như sự giảm dần vai trò tương đối của các ngành truyền thống như dệt may, da giày, chế biến gỗ... và sự gia tăng nhanh chóng của các nhóm ngành hiện đại như điện tử, thiết bị viễn thông, máy móc và linh kiện.

2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến chế của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2023

2.1.Thực trạng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2023

Giai đoạn 2016 – 2023, kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam tăng cao từ mức 164,67 tỷ USD năm 2016 lên 328,14 tỷ USD năm 2023, đạt mức tăng trưởng bình quân là 10,29%, bằng tốc độ tăng trưởng bình quân của kim ngạch xuất khẩu Việt Nam giai đoạn này. Tuy nhiên, trong khi giai đoạn 2016 – 2020, KNXK ngành CNCBCT có mức độ tăng trưởng rất tốt, đạt 12,57%, cao hơn tốc độ tăng trưởng KNXK của các ngành kinh tế là 11,77% trong cùng thời kì thì sang giai đoạn 2021 -2023, KNXK của ngành CNCBCT tăng trưởng chậm lại, đạt mức tăng trưởng là 6,25%, thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân 7,87% của các ngành kinh tế. Điều này do năm 2023 KNXK của ngành CNCBCT của Việt Nam giảm mạnh (giảm 33,86% so với cùng kỳ) do ảnh hưởng mạnh bởi khủng hoảng kinh tế thế giới như lạm phát, thất nghiệp hậu covid.

Bên cạnh đó, giai đoạn 2016 – 2023, tất cả các mặt hàng trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo đều tăng trưởng xuất khẩu, đặc biệt là ngành sản xuất máy móc, chế tạo kim loại và sản xuất hóa chất, với tốc độ tăng trưởng bình quân lần lượt là: 23,14%, 16,71%, 14,28%. Trong khi đó các mặt hàng dệt may, da giầy và thực phẩm chế biến có tốc độ tăng trưởng chậm nhất, lần lượt là 5,42% và 6,91%.Cụ thể:

Nhóm ngành điện tử duy trì mức kim ngạch xuất khẩu cao trong suốt giai đoạn 2016 – 2023, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại. Từ mức 56,4 tỷ USD năm 2016, kim ngạch tăng mạnh đến năm 2020, đạt 96,1 tỷ USD, nhưng trong giai đoạn 2020 – 2023, chỉ tăng lên 117,3 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng giảm dần cho thấy ngành điện tử đã bước vào giai đoạn tăng trưởng ổn định sau thời kỳ bứt phá.

Hình 1. Giá trị và tốc độ tăng trưởng KNXK ngành CNCBCT của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2023

Đơn vị: %, tỷ USD

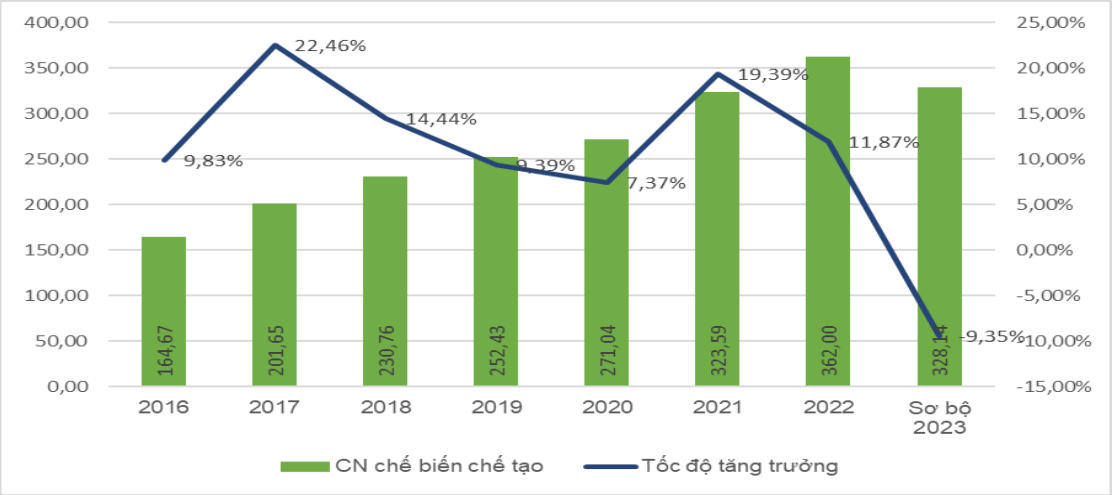

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Nhóm máy móc, thiết bị có xu hướng tăng nhanh và mạnh trong cả giai đoạn. Từ mức 10,48 tỷ USD năm 2016, kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục qua các năm, đạt 43,13 tỷ USD vào năm 2023. Giai đoạn 2020 – 2023, mức tăng trưởng tiếp tục duy trì cao, cho thấy động lực tăng trưởng của nhóm hàng này vẫn còn mạnh mẽ.

Nhóm phương tiện vận tải có xu hướng tăng khá ổn định giai đoạn 2016 – 2020, sau đó tăng tốc rõ rệt trong giai đoạn 2020 – 2023. Kim ngạch xuất khẩu từ mức 6,05 tỷ USD năm 2016 tăng lên 14,16 tỷ USD năm 2023, trong đó tốc độ tăng trong 3 năm gần đây cao hơn giai đoạn trước.

Nhóm sản phẩm từ kim loại tăng trưởng mạnh từ năm 2016 đến 2021, sau đó có xu hướng giảm nhẹ. Kim ngạch xuất khẩu từ 6,15 tỷ USD năm 2016 lên 16,6 tỷ USD năm 2021, nhưng sau đó giảm xuống còn 17,3 tỷ USD năm 2023. Tốc độ tăng trưởng chậm lại trong giai đoạn 2020 – 2023 do sự điều chỉnh trong nhu cầu và giá kim loại trên thị trường quốc tế.

Nhóm sản phẩm từ gỗ tăng trưởng đều đặn đến năm 2022, sau đó giảm nhẹ. Từ 8,3 tỷ USD năm 2016, xuất khẩu đạt đỉnh 19,5 tỷ USD vào năm 2022, nhưng giảm

xuống 18,1 tỷ USD trong năm 2023. Mức giảm này phản ánh sự chững lại sau thời kỳ tăng mạnh nhờ nhu cầu đồ nội thất và vật liệu xây dựng hậu Covid-19.

Nhóm sản phẩm dệt may, da giày tăng trưởng chậm và có xu hướng ổn định. Kim ngạch xuất khẩu từ 44,9 tỷ USD năm 2016 tăng lên 63,6 tỷ USD năm 2023. Tuy giá trị tăng, nhưng tốc độ tăng hàng năm thấp, phản ánh áp lực cạnh tranh lớn và tác động kéo dài của các yếu tố như chi phí lao động, dịch chuyển chuỗi cung ứng.

Nhóm sản phẩm cao su và chất dẻo có xu hướng tăng đều trong suốt giai đoạn. Từ mức 4,28 tỷ USD năm 2016, kim ngạch tăng lên 10,2 tỷ USD năm 2023. Nhóm này duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định cả trước và sau năm 2020, không có biến động lớn.

Nhóm sản phẩm hóa chất có tốc độ tăng trưởng tốt và ổn định. Xuất khẩu từ 1,73 tỷ USD năm 2016 lên 4,8 tỷ USD vào năm 2023. Tốc độ tăng của nhóm này khá đồng đều giữa các giai đoạn, không bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố bên ngoài.

Nhóm thực phẩm chế biến tăng chậm nhưng có dấu hiệu cải thiện trong giai đoạn 2020 – 2023. Từ 5,56 tỷ USD năm 2016, xuất khẩu tăng lên 7,8 tỷ USD năm 2020 và đạt 10,17 tỷ USD vào năm 2023. Giai đoạn sau dịch Covid-19 chứng kiến nhu cầu thực phẩm chế biến tăng nhanh hơn, giúp nâng tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng này.

Nhóm hàng "khác" có xu hướng giảm trong giai đoạn 2020 – 2023. Sau khi đạt 30,1 tỷ USD năm 2020, kim ngạch chỉ tăng nhẹ lên 29,2 tỷ USD vào năm 2023, thậm chí có năm giảm. Xu hướng này cho thấy nhóm hàng này đang bị thu hẹp và có dấu hiệu nhường chỗ cho các nhóm xuất khẩu chính có xu hướng tăng trưởng ổn định hơn.

2.2. Cơ cấu kim ngạch các mặt hàng ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2023

Thứ nhất, Trong giai đoạn 2016 – 2023, chuyển dịch cơ cấu kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam theo mặt hàng phản ánh sự thay đổi trong định hướng phát triển công nghiệp, năng lực sản xuất và xu thế thị trường toàn cầu.

Nhóm ngành điện tử tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo, với tỷ trọng dao động quanh mức 34–37%. Sau khi đạt đỉnh 37,56% vào năm 2017, ngành điện tử duy trì tỷ trọng ổn định và phục hồi lên 35,75% trong năm 2023 sau mức sụt giảm nhẹ trong năm 2022. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn trong chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu, với sự hiện diện của các tập đoàn công nghệ lớn.

Hình 2. Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam theo nhóm mặt hàng giai đoạn 2016 – 2023

Đơn vị: %

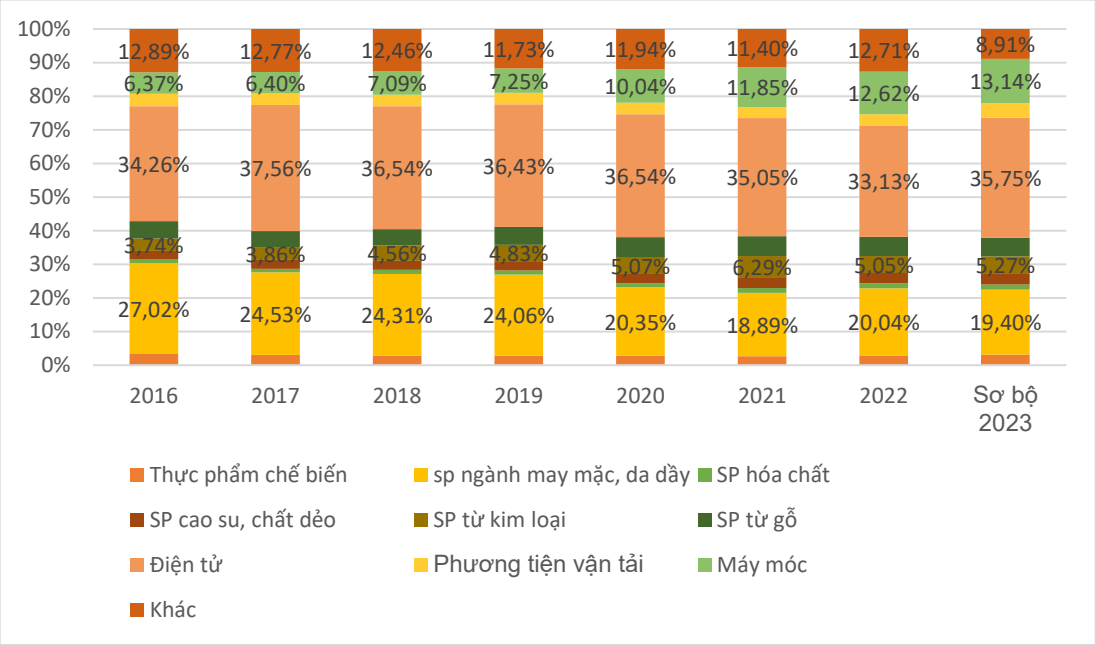

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại, nhóm sản phẩm ngành dệt may, da giày – từng chiếm 27,02% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 – đã giảm xuống còn 19,40% vào năm 2023. Xu hướng này phản ánh sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong lĩnh vực dệt may, sự dịch chuyển sản xuất sang các quốc gia có chi phí thấp hơn, và tác động kéo dài của đại dịch COVID-19 đến chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, một số ngành có sự tăng trưởng rõ rệt, nổi bật là nhóm máy móc, thiết bị khi tỷ trọng tăng gấp đôi, từ 6,37% năm 2016 lên 13,14% năm 2023. Đây là tín hiệu tích cực, thể hiện bước tiến trong việc nâng cao giá trị gia tăng và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng công nghiệp hóa hiện đại. Ngành phương tiện vận tải cũng cho thấy tín hiệu phục hồi và phát triển, đặc biệt trong năm 2023 khi đạt tỷ trọng 4,31%, cao nhất trong giai đoạn 8 năm, nhờ vào sự quan tâm của Chính phủ đối với ngành công nghiệp ô tô, xe điện và logistics.

Nhóm sản phẩm từ kim loại là một trong những ngành có bước tiến tích cực trong cơ cấu xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2023. Tỷ trọng của nhóm này đã tăng đều từ 3,74% năm 2016 lên đến đỉnh 6,29% vào năm 2021, trước khi giảm nhẹ còn 5,27% trong năm 2023. Sự tăng trưởng này phản ánh xu hướng mở rộng sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp cơ khí, luyện kim trong nước, cùng với sự gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào

lĩnh vực sản xuất linh kiện kim loại, kết cấu thép, và các mặt hàng kim loại gia công phục vụ công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, giai đoạn 2020 – 2021 đánh dấu mức tăng mạnh của nhóm kim loại, trong bối cảnh giá thép và các kim loại công nghiệp tăng cao trên thị trường thế giới, cùng với sự phục hồi của ngành xây dựng và sản xuất tại các nước phát triển sau đại dịch. Tuy nhiên, kể từ năm 2022, tỷ trọng của nhóm sản phẩm từ kim loại có xu hướng giảm. Nguyên nhân đến từ sự hạ nhiệt của giá nguyên liệu toàn cầu, chính sách bảo hộ thương mại ở một số thị trường lớn cũng như các khủng hoảng kinh tế do lạm phát sau đại dịch.

Nhóm thực phẩm chế biến hiện vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo. Từ mức 3,38% năm 2016, tỷ trọng liên tục giảm và thấp nhất chỉ đạt 2,63% vào năm 2021, trước khi tăng nhẹ lên 3,10% vào năm 2023. Mặc dù Việt Nam có lợi thế lớn về sản xuất và xuất khẩu nông sản, song giá trị gia tăng từ chế biến sâu vẫn còn thấp. Điều này phản ánh hạn chế về công nghệ chế biến, năng lực bảo quản sau thu hoạch, cũng như khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc của thị trường quốc tế.

Nhóm sản phẩm từ gỗ duy trì tỷ trọng xuất khẩu khá ổn định, dao động trong khoảng từ 4,7% đến 5,9%. Từ mức 5,06% năm 2016, tỷ trọng tăng nhẹ qua các năm, cao nhất đạt 5,98% vào năm 2021 là thời điểm ngành chế biến gỗ tận dụng tốt cơ hội từ nhu cầu tăng cao của thị trường quốc tế trong và sau đại dịch. Tuy nhiên, sau giai đoạn bùng nổ, tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ, chỉ còn 5,52% trong năm 2023.

Nhóm sản phẩm hóa chất chiếm tỷ trọng khá thấp trong cơ cấu xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo, tuy nhiên lại có xu hướng tăng trưởng từ từ nhưng ổn định. Từ mức 1,04% năm 2016, tỷ trọng tăng lên 1,55% năm 2022, và đạt 1,47% trong năm 2023 sơ bộ. Dù con số còn nhỏ, nhưng sự cải thiện này cho thấy ngành hóa chất của Việt Nam đang dần mở rộng khả năng sản xuất và xuất khẩu.

Nhóm sản phẩm cao su và chất dẻo giữ vai trò trung bình trong cơ cấu xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam, với tỷ trọng dao động ổn định từ 2,57% năm 2016, tăng lên mức cao nhất 3,24% vào năm 2021, và duy trì quanh mức 3,07% – 3,12% trong hai năm gần đây. Ngoài các sản phẩm cao su thô, ngành cao su đã từng bước mở rộng sang chế biến sâu như cao su kỹ thuật, lốp xe và linh kiện cao su, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành. Ở lĩnh vực chất dẻo, các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu bao gồm nhựa tiêu dùng, bao bì, màng nhựa và linh kiện từ nhựa. Tuy nhiên, ngành này vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là hạt nhựa.

Nhóm "Khác" có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu xuất khẩu, từ 12,89% năm 2016 xuống còn 8,91% năm 2023. Điều này cho thấy cơ cấu xuất khẩu ngày càng tập trung hơn vào các nhóm ngành mũi nhọn, đồng thời phản ánh sự chuyển dịch có định hướng trong chiến lược phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam.

Thứ hai, xuất khẩu theo thành phần kinh tế ngành công nghiệp chế biến chế tạo có sự phụ thuộc lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Trong giai đoạn 2016 – 2023, Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng điện tử của khu vực doanh nghiệp FDI luôn chiếm ưu thế tuyệt đối. Cụ thể, khu vực FDI liên tục đóng góp từ 94,54% đến 98,97% tổng kim ngạch xuất khẩu điện tử hàng năm. Mức cao nhất là năm 2016 (98,97%) và thấp nhất là năm 2019 (94,54%). Điều này phản ánh thực tế rằng ngành điện tử của Việt Nam hiện nay phụ thuộc gần như hoàn toàn vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với các tập đoàn lớn như Samsung, Intel, LG, Foxconn…Tương tự, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) luôn chiếm tỷ trọng áp đảo trong kim ngạch xuất khẩu sản phẩm máy móc của Việt Nam. Tỷ lệ này dao động từ 85,8% đến 93,02%. Ở ngành dệt may, da giày, cả hai ngành đều ghi nhận sự chi phối lớn của khu vực FDI trong hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc khác nhau: dệt may có tỷ lệ FDI xấp xỉ 60%, trong khi đó, da giày gần như hoàn toàn do khối FDI dẫn dắt (khoảng 80%).

3. *Kết luận và khuyến nghị chính sách*

Như vậy, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2016 – 2023 theo mặt hàng đã có những bước chuyển dịch tích cực, với sự nổi lên của các nhóm ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao như nhóm ngành điện tử, nhóm ngành máy móc, nhóm ngành phương tiện vận tải, trong khi đó tỷ trọng kim ngạch nhóm ngành thâm hụt lao động như dệt may da giầy giảm xuống. Một số nhóm ngành duy trì được tỷ trọng ổn định hoặc tăng nhẹ như nhóm sản phẩm từ kim loại và nhóm sản phẩm từ gỗ, cho thấy vai trò bền vững và khả năng thích ứng với nhu cầu thị trường. Đáng chú ý, nhóm sản phẩm hóa chất, cao su và chất dẻo dù chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhưng có xu hướng tăng đều, phản ánh tiềm năng phát triển của các ngành nguyên vật liệu cơ bản trong chuỗi cung ứng công nghiệp. Trong khi đó, nhóm thực phẩm chế biến vẫn chiếm tỷ trọng thấp, cho thấy dư địa phát triển còn lớn nhưng cần được đầu tư bài bản về công nghệ chế biến sâu và xây dựng chuỗi giá trị. Nhóm "khác" có xu hướng giảm dần, phản ánh sự tập trung rõ nét hơn vào các ngành xuất khẩu chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu chung của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Bên cạnh đó, xuất khẩu ngành chế biến chế tạo của

Việt Nam còn phụ thuộc quá lớn từ khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi kim ngạch xuất khẩu từ khối nội địa còn rất thấp. Từ thực trạng trên, để nâng cao hiệu quả tái cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu bền vững, cần chú trọng một số khuyến nghị chính sách sau:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, hiện đại để thể chế hóa chủ trương của Đảng và làm cơ sở thúc đẩy công nghiệp CBCT phát triển từ trung ương đến địa phương. Cần sớm ban hành các chính sách, quy định pháp luật riêng nhằm tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh, đồng thời cho phép triển khai cơ chế thử nghiệm, thí điểm có kiểm soát. Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý phải gắn với mục tiêu thực thi hiệu quả công tác điều phối, phân cấp theo ngành, vùng, lãnh thổ, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và tinh gọn bộ máy quản lý.

Thứ hai, xác lập tiêu chí rõ ràng để cơ cấu lại danh mục các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên trong giai đoạn tới, bảo đảm tính thống nhất, thu hẹp trọng tâm để tập trung nguồn lực đầu tư. Chính sách cần tập trung ưu tiên cho các ngành có giá trị gia tăng cao, khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời phù hợp với lợi thế phát triển của từng vùng, địa phương sau khi thực hiện sáp nhập và điều chỉnh địa giới hành chính.

Thứ ba, xây dựng chính sách phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa tại các vùng, địa phương có điều kiện thuận lợi về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động và logistics, nhằm tạo động lực tăng trưởng và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Chính sách này cần đi đôi với các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, tăng cường xã hội hóa và xử lý tốt các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển dịch vụ hỗ trợ công nghiệp từ trung ương đến địa phương. Cần xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ tư vấn về đầu tư, tài chính, thị trường, xúc tiến thương mại, tiêu chuẩn, quy chuẩn công nghiệp, đồng thời phát triển mạng lưới thông tin, cơ sở dữ liệu số và các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp. Những chính sách này sẽ giúp doanh nghiệp CBCT dễ dàng tiếp cận công nghệ hiện đại, đẩy nhanh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị gia tăng trong xuất khẩu.

Thứ năm, tiếp tục rà soát, sửa đổi hoặc ban hành mới quy chế quản lý cụm công nghiệp và các cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp phù hợp với điều kiện tổ chức hành chính sau sáp nhập. Trọng tâm là xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư tư nhân vào hạ tầng cụm công nghiệp, đảm bảo phát triển cụm công nghiệp xanh, thông minh, bền vững.

Thứ sáu, Tăng cường chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt cho các ngành có tỷ lệ giá trị nhập khẩu cao như nhựa, linh kiện điện tử, hóa chất đầu vào; hình thành các cụm liên kết ngành để tăng tính kết nối giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng xuất khẩu.

Thứ bảy, Thúc đẩy đầu tư cho đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất chế tạo, nhất là trong các ngành chế biến sâu, có yêu cầu kỹ thuật cao trên cơ sở hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, môi trường, an toàn và trách nhiệm xã hội nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

Thứ tám, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và thúc đẩy chuyển dịch xanh bằng cách hỗ trợ doanh nghiệp khai thác các thị trường xuất khẩu mới, tránh phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống. Ngoài ra, cần gắn tái cơ cấu ngành CBCT với xu hướng chuyển dịch xanh, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (EVFTA, CPTPP...) về tiêu chuẩn môi trường và phát triển bền vững.

Thứ chín, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo nghề và kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của các ngành CBCT có công nghệ cao và hàm lượng kỹ năng lớn. Bên cạnh đó, cần hình thành các trung tâm đào tạo gắn với doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngành như cơ khí chính xác, tự động hóa, điện tử, công nghệ vật liệu.

Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2016–2023*. Hà Nội: NXB Thống kê.

[2] Bộ Công Thương. *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam các năm 2016–2023*. Hà Nội.

[3] Tổng cục Hải quan. *Số liệu thống kê xuất khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2016–2023*. Truy cập tại: https://www.customs.gov.vn

[4] Trademap (ITC). *Trade statistics for international business development*. Truy cập tại: https://www.trademap.org

[5] Michael E. Porter. *The Competitive Advantage of Nations*. New York: Free Press, 1990.
[6] Ban Kinh tế Trung ương. *Báo cáo Đề án tổng kết thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW về phát triển công nghiệp Việt Nam*. Hà Nội, 2022.
[7] CIEM (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương). *Báo cáo cải cách cơ cấu kinh tế và năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp Việt Nam*. Hà Nội, 2021.
[8] Kim Ngọc, Ngô Văn Vũ, "Tái cơ cấu kinh tế Việt Nam", Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12, 2014